

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 26/8/2020

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Quang;

Các Thẩm phán: Ông Lê Ngọc Minh và bà Đậu Thị Quy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thục Uyên - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Ông Lê Minh Chánh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 12/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần T, sinh năm 1996; Địa chỉ: Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; Nơi ở hiện nay: Thôn Tân Lập, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn H, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; Nơi ở hiện nay: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. (Có mặt)

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; Người đại diện theo pháp luật: Ông K- Chức vụ: Chủ tịch UBND xã A, huyện T; (Có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt)

- Vợ chồng ông Nguyễn L, sinh năm 1964, bà Võ A, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. (Ông L có mặt, bà A vắng mặt)

- Chị Nguyễn D, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; (Có mặt)

- Chị Trương E, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; (Vắng mặt)

- Anh Trần L, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. (Có mặt)

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Chị Nguyễn Đ, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. (Có mặt)

5. Những người làm chứng:

- Anh Bùi X, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; (Vắng mặt)

- Anh Võ H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; (Vắng mặt)

- Anh Mai T, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; (Vắng mặt)

- Bà Võ L, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn T1, xã B, TP T, tỉnh Phú Yên. (Có mặt)

6. Người kháng cáo: Anh Nguyễn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 11/6/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi với anh Nguyễn H có tự tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã A, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2017. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, anh Nguyễn H hay đi ăn nhậu qua đêm không quan tâm gì đến hạnh phúc gia đình. Từ tháng 5/2019 chúng tôi sống ly thân cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án cho tôi được ly hôn với anh Nguyễn H.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn M, sinh ngày 10/5/2018 lâu nay do tôi trực tiếp nuôi dưỡng. Nay chị Trần T yêu cầu xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn M, đồng thời yêu cầu anh Nguyễn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5/2020.

Về tài sản chung: Gồm có 01 chiếc xe máy hiệu HITACHI, hiện nay do anh Nguyễn H đang quản lý, sử dụng; 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 78 H1-380.xx- hiện nay do tôi đang quản lý, sử dụng; Và 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất 84,36m² trên đất của cha mẹ chồng (Ông L, bà A) cho, tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, Phú Yên.

Ngoài ra vợ chồng tôi còn có các khoản nợ chung gồm:

- Ngày 14/02/2019, vợ chồng tôi mượn bà Nguyễn Đ 20.000.000đ và một lần mượn 7.000.000đ, nhưng không lập giấy tờ gì; Ngày 11/5/2018, tại bệnh viện sản nhi TP. T mượn của bà Đ 70.000.000đ, lúc mượn không lập giấy tờ gì, chính anh Nguyễn H là người nhận số tiền này, có bà Võ L chứng kiến (Mục đích mượn tiền là để mua xe máy). Trong khoản nợ 70.000.000đ này vợ chồng tôi đã trả cho bà Đ được 40.000.000đ, hiện còn nợ lại 30.000.000đ chưa trả.

- Nợ của Nguyễn D, sinh năm 1990, 10 chỉ vàng y loại 9999, đã trả được 6.000.000đ.

- Nợ của Trương E, sinh năm 1984, trứ 42.500.000đ, hiện nay đã trả hết nợ.

- Nợ của ông Trần L, sinh năm 1970, 100.000.000đ, đã trả được 50.000.000đ, còn nợ 50.000.000đ chưa trả.

Về tài sản chung, tôi yêu cầu Tòa án phân chia theo quy định pháp luật, tôi có nguyện vọng xin được nhận 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 78 H1-380.xx-380.83; Riêng chiếc xe mức hiệu HITACHI tôi giao cho anh Nguyễn H tiếp tục quản lý, sử dụng, đồng thời yêu cầu anh Nguyễn H có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho tôi. Đối với ngôi nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất 84,36m² của cha mẹ chồng ông L, bà A cho, tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, Phú Yên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về các khoản nợ chung: Nợ của chị Trương E số tiền 42.500.000đ vợ chồng tôi đã thanh toán xong cho chị Trương E, nên tôi không yêu cầu gì; Khoản nợ của chị Nguyễn D 10 chỉ vàng y loại 9999, vợ chồng tôi đã trả được 6.000.000đ cho chị D, khấu trừ số vàng còn lại tôi và anh Nguyễn H sẽ tiếp tục trả nợ; đối với các khoản nợ còn lại của bà Đ và ông Long tôi và anh Nguyễn H sẽ có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ chung.

Bị đơn anh Nguyễn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian tìm hiểu, kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn như chị Trần T trình bày và yêu cầu cơ bản là tôi đồng ý. Tuy nhiên, bản thân tôi vẫn lo làm ăn bình thường, đôi lúc có ăn nhậu nhưng không xúc phạm gì đến chị Trần T. Nay tôi thống nhất thuận tình ly hôn với chị Trần T.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn M, sinh ngày 10/5/2018 lâu nay do chị Trần T trực tiếp nuôi dưỡng. Nay tôi thống nhất giao cháu Nguyễn M cho chị Trần T tiếp tục nuôi dưỡng. Việc chị Trần T yêu cầu tôi phải cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng là tôi không đồng ý. Nếu chị Trần T không có khả năng nuôi con thì giao cháu Nguyễn M cho tôi nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Gồm có 01 chiếc xe mức hiệu HITACHI, hiện nay tôi đang quản lý, sử dụng; 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 78H1-380.xx, hiện nay do chị Trần T quản lý, sử dụng. Nay tôi yêu cầu nhận chiếc xe mức HITACHI để quản lý, sử dụng (*Nếu giá cả hợp lý*); Riêng chiếc xe máy biển kiểm soát 78 H1-380.xx-380.83, tôi giao cho chị Trần T tiếp tục quản lý, sử dụng. Đối với ngôi nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất 84,36m² của cha mẹ tôi ông L, bà A ở Thôn P, xã AT. Đây là khối tài sản riêng của cha mẹ tôi đầu tư xây dựng, tôi yêu cầu giao lại cho cha mẹ tôi ông L, bà A tiếp tục quản lý, sử dụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, việc chị Trần T cho rằng ngôi nhà trên là tài sản chung của vợ chồng là tôi không đồng ý.

Ngoài ra vợ chồng tôi có các khoản nợ chung gồm:

- Nợ của ông Trần L 100.000.000đ đã trả được 50.000.000đ, còn nợ ông Long 50.000.000đ;

- Nợ của chị Nguyễn D 10 chỉ vàng y loại 9999 (*Đã trả được 6.000.000đ*);
- Nợ của chị Trương E 42.500.000đ (*Hiện nay đã trả hết nợ*).

Về các khoản nợ khác: Đối với các khoản nợ của bà Nguyễn Đ là tôi không đồng ý, vì tôi không mượn số tiền này; Đối với các khoản nợ còn lại của ông Trần L và bà Nguyễn D là tôi đồng ý, tôi và chị Trần T sẽ có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ chung; Đối với khoản nợ của chị Trương E đã thanh toán xong, tôi không yêu cầu gì.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã A vắng mặt, có trình bày trong công văn số: 23/UBND ngày 18/3/2020 như sau: Sau khi tiến hành kiểm tra vị trí đất và tài sản trên đất của ông Nguyễn L và con ông Nguyễn H, chị Trần T. Hiện trạng trên đất có một ngôi nhà cấp 4, diện tích xây dựng 84,36m², thuộc thửa đất số 00, tờ bản đồ 08, đo đạc 2012, tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, Phú Yên. Hiện tại diện tích đất của ông L đang còn tranh chấp, ngôi nhà do vợ chồng anh Nguyễn H, chị Trần T xây dựng trên đất của ông L là trái phép.

- Ông Nguyễn L trình bày: Năm 2019, vợ chồng tôi có bỏ vốn ra xây dựng ngôi nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất 84,36m², tọa lạc tại Thôn P, xã A, huyện T, Phú Yên. Sau đó vợ chồng tôi cho vợ chồng hai con T, H ở tạm chứ không có giấy tờ gì, việc T cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng hai con là tôi không đồng ý. Nay hai con ly hôn, vợ chồng tôi lấy lại ngôi nhà này, vì đây là tài sản của vợ chồng tôi, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị Nguyễn D trình bày: Năm 2018, tôi có cho vợ chồng T, H mượn 10 chỉ vàng y loại 9999 nhưng không lập giấy tờ gì, mục đích cho mượn là để vợ chồng T, H mua xe máy. Hiện nay vợ chồng T, H đã trả nợ cho tôi 6.000.000đ. Số tiền này sẽ khấu trừ vào số vàng cho mượn trước đây, còn lại bao nhiêu vàng yêu cầu vợ chồng T, H phải có nghĩa vụ trả nợ cho tôi số vàng còn lại nêu trên.

- Ông Trần L trình bày: Trước đây vào ngày 11/5/2018, cá nhân tôi có cho vợ chồng hai con T, H mượn 100.000.000đ (*Không lập giấy tờ*), số tiền tôi cho mượn là trước đây tôi vay của Ngân hàng. Tuy nhiên, đến tháng 9/2018, vợ chồng hai con T, H trả dần cho tôi 50.000.000 đồng tiền gốc, hiện nay còn lại 50.000.000đ tiền gốc hai con T, H chưa trả. Nay hai con T, H ly hôn tôi yêu cầu hai con T, H phải có nghĩa vụ trả nợ cho tôi số tiền gốc còn lại 50.000.000đ, đồng thời yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định (*Thời gian tính lãi kể từ ngày vay 11/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/5/2020*).

- Chị Trương E vắng mặt, tại đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt lập ngày 27/5/2020 chị Em trình bày: Trước đây tôi có bán vật liệu xây dựng cho vợ chồng anh Nguyễn H, chị Trần T với tổng giá trị là 42.500.000đ. Tuy nhiên số tiền nợ nêu trên hiện nay ông Nguyễn L cha của anh Nguyễn H đã thanh toán đủ cho tôi, nay tôi không ý kiến hoặc yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Đ trình bày:

Ngày 14/2/2019, tôi cho hai con T, H cho mượn 20.000.000đ và một lần 7.000.000đ, không lập giấy tờ gì. Ngày 11/5/2018, tại Bệnh viện sản nhi TP Tuy Hòa, tôi có cho hai con H, T mượn 70.000.000đ (*Mục đích cho mượn là để con H mua xe máy*). Lúc mượn không lập giấy tờ gì, H là người trực tiếp nhận số tiền trên, lúc đó có bà Võ L làm chứng.

Nay tôi yêu cầu như sau: Đối với khoản nợ ngày 14/02/2019, tổng số tiền 27.000.000 đồng, tôi xin rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Đối với khoản nợ ngày 11/5/2018 số tiền 70.000.000đ, trước đây vợ chồng T, H đã trả cho tôi 40.000.000đ, tôi yêu cầu vợ chồng T, H tiếp tục trả nợ số tiền còn lại 30.000.000đ, tôi không yêu cầu tính lãi.

Người làm chứng bà Võ L trình bày:

Trước đây tôi có nuôi cháu của tôi bị bệnh tại Bệnh viện sản nhi TP. Tuy Hòa, lúc đó tôi nhìn thấy bà Đ cũng đang nuôi cháu. Khoảng 03 giờ chiều ngày 11/5/2018 tôi nhìn thấy Nguyễn H đến Bệnh viện, tại đây bà Đ cầm bì ni-lon màu đen đưa cho H và nói đưa cho con H mượn số tiền 70.000.000đ, sau đó anh Nguyễn H cầm bì ni-lon mang về.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã áp dụng các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 463, 465, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự, tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Trần T được ly hôn với anh Nguyễn H.

- Về con chung: Nguyên đơn chị Trần T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn M, sinh ngày 10/5/2018. Buộc bị đơn anh Nguyễn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ; Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5/2020 cho đến khi phát sinh một trong các trường hợp quy định tại điều 118 Luật hôn nhân và gia đình thì chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn H được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Giao cho chị Trần T được quyền quản lý, sử dụng 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 78 H1-380.xx. Giao cho anh Nguyễn H được quyền quản lý, sử dụng 01 chiếc xe máy hiệu HITACHI. Buộc anh Nguyễn H có nghĩa vụ thôi lại cho chị Trần T 140.650.000đ giá trị chênh lệch chia tài sản chung.

- Về khoản nợ chung: Buộc chị Trần T và anh Nguyễn H phải có nghĩa vụ trả nợ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

+ Ông Trần L tiền gốc và lãi 62.299.988đ(trong đó chị Trần T trả 31.149.994 đồng; anh Nguyễn H trả 31.149.994 đồng).

+ Chị Nguyễn D 08 chỉ, 07 phân vàng y loại 9999(Trong đó chị Trần T trả 04 chỉ và 3,5 phân vàng y; anh Nguyễn H trả 04 chỉ và 3,5 phân vàng y)

Chấp nhận một phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Đ.

Buộc chị Trần T, anh Nguyễn H có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Đ 30.000.000 đồng, (trong đó chị Trần T trả 15.000.000đ; anh Nguyễn H trả 15.000.000đ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí định giá và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 08/6/2020, bị đơn anh Nguyễn H có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về phần cấp dưỡng nuôi con, về phần tài sản chung là chiếc xe máy, phần nợ chung của ông Trần L và của bà Nguyễn Đ và cung cấp chứng cứ mới gồm 03 chứng từ ngày 18/02/2019, 24/5/2019, 18/12/2019 về việc trả tiền lãi cho ông Trần L tại Ngân hàng nông nghiệp huyện T tổng số tiền là: 4.797.917đ.

Chị Trần T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn H.

Ông Long, bà Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn H.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Về tố tụng: Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ mới do anh Nguyễn H đã trả nợ lãi cho ông Long, nên trừ vào số tiền lãi ông Long yêu cầu 4.797.917đ. Do đó, chị Trần T, anh Nguyễn H phải trả cho ông Long khoản tiền lãi là 7.502.071đ. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ trả nợ cho ông Long của chị Trần T, anh Nguyễn H. Các nội dung kháng cáo khác của anh Nguyễn H đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn H:

[1] Về phần cấp dưỡng con chung: Đối với yêu cầu cấp dưỡng của chị Trần T 2.000.000đ/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy anh Nguyễn H hiện nay đang hành nghề lái xe mức, thu nhập ổn định. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng của chị Trần T là có căn cứ, cần buộc anh Nguyễn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5/2020 cho đến khi phát sinh một trong các trường hợp quy định tại điều 118 Luật Hôn nhân gia đình thì chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

[2] Về giá trị xe mức: Tại biên bản định giá tài sản ngày 10/3/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện T thể hiện: 01 chiếc xe mức hiệu HITACHI, xe được mua lại năm 2018 với giá 350.000.000đ, giá trị còn lại 85% là 297.500.000đ. Hiện nay anh Nguyễn H vẫn đang sử dụng xe để làm việc. Xét thấy Hội đồng định giá xe mức ở cấp sơ thẩm đã hợp lý, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh về phần này.

[3] Về khoản nợ đối với ông Trần L: Nợ ông Trần L 50.000.000đ tiền gốc. Tại phiên tòa ông Long yêu cầu chị Trần T, anh Nguyễn H có nghĩa vụ trả nợ số tiền gốc còn lại 50.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo Lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định là 12%/năm (1%/tháng), kể từ ngày vay 11/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/5/2020 là 24 tháng, 18 ngày, số tiền là: Nợ gốc còn lại: 50.000.000đ x 1%/tháng x 24 tháng x 18 ngày = 12.299.988đ. Tổng nợ gốc và lãi là 62.299.988 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn H cung cấp chứng cứ mới gồm 03 chứng từ ngày 18/02/2019, 24/5/2019, 18/12/2019 về việc trả tiền lãi cho ông Trần L tại Ngân hàng nông nghiệp huyện T tổng số tiền là: 4.797.917đ. Đây là tình tiết mới phát sinh, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo anh Nguyễn H về nghĩa vụ trả lãi cho ông Long. Do đó, anh Nguyễn H, chị Trần T phải trả nợ gốc cho ông Long 50.000.000đ, trả nợ lãi 7.502.071đ. Tổng số tiền là: 57.502.071đ.

[4] Về khoản nợ đối với bà Nguyễn Đ: Đối với khoản nợ vào ngày 11/5/2018 tại Bệnh viện Sản nhi TP. Tuy Hòa 70.000.000đ. Tại phiên tòa, bà Đ khai khoản nợ này trước đây cho vợ chồng T, H mượn nhưng không lập giấy tờ gì, mục đích cho mượn là để vợ chồng T, H mua xe mức, H là người nhận số tiền trên (*Lúc cho mượn có bà Võ L làm chứng*). Tuy nhiên, trước đây vợ chồng T, H đã trả được 40.000.000đ, còn lại 30.000.000đ chưa trả. Nay bà Đ yêu cầu chị Trần T, anh Nguyễn H tiếp tục trả số tiền 30.000.000đ nêu trên. Hội đồng xét xử thấy: Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng lập ngày 10/02/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm người làm chứng bà Võ L cho biết: Trước đây bà có nuôi cháu Bệnh viện sản nhi TP. Tuy Hòa. Khoảng 03 giờ chiều ngày 11/5/2018, bà Lan có nhìn thấy Nguyễn H đến Bệnh viện. Tại đây bà Đ cầm bì ni-lon màu đen đưa cho anh Nguyễn H và nói đưa cho con H mượn số tiền 70.000.000đ, sau đó anh Nguyễn H cầm bì ni-lon mang về. Xét lời khai của người làm chứng bà Võ L là hoàn toàn đúng thực tế,

khách quan và đáng tin cậy. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn H về phần nợ của bà Đ 30.000.000đ.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn H về phần trả tiền nợ lãi cho ông Trần L; Không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh Nguyễn H về phần: Cấp dưỡng nuôi con chung; Về việc nhận chiếc xe máy và thời tiền chệnh lệch cho chị Trần T; Về khoản nợ bà Nguyễn Đ 30.000.000đ.

[5] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn H được chấp nhận một phần, nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn H về nghĩa vụ phải trả nợ lãi cho ông Trần L.

Sửa bản án sơ thẩm hôn nhân gia đình số 15/2020/HNGĐ-ST, ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên giữa nguyên đơn Trần T, bị đơn Nguyễn H.

[1] Buộc anh Nguyễn H và chị Trần T phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần L 57.502.071đ. Mỗi người anh Nguyễn H, chị Trần T phải trả cho ông Long số tiền là: 28.751.000đ. (Hai mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án xong khoản nợ trên, còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

[2] Giữ nguyên các phần của Quyết định của bản án sơ thẩm hôn nhân gia đình số 15/2020/HNGĐ-ST, ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên gồm: Quan hệ hôn nhân; Con chung, cấp dưỡng nuôi con, quyền và nghĩa vụ đối với con chung sau ly hôn; Tài sản chung đối với chiếc xe máy hiệu HITACHI và xe máy biển số 78H1-380.xx; Nghĩa vụ trả nợ vàng cho chị D; Nghĩa vụ trả nợ cho bà Đ.

[3] Về án phí:

-Chị Trần T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về yêu cầu xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án

phí tại biên lai thu tiền số: 011614 ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

-Anh Nguyễn H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

-Hoàn lại cho anh Nguyễn H 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận, đã nộp tại biên lai thu số 0004367, ngày 17/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

-Hoàn trả cho bà Nguyễn Đ 3.175.000đ (*Ba triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) do đã nộp tạm ứng án phí biên lai thu tiền số 0011882, ngày 05/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

-Anh Nguyễn H và chị Trần T mỗi người phải chịu 10.438.000đ (*Mười triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự về nghĩa vụ đối với tài sản. (*Giá vàng áp dụng để tính án phí tại thời điểm xét xử phúc thẩm là 5.600.000đ/chỉ*)

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND huyện T;
- Phòng NV-GĐKT;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Thi hành án DS huyện T;
- Lưu hồ sơ.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Quang